

BÁO CÁO

**Kết quả xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2026 – 2030**

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Công văn số 1343/SDTTG-CSDT ngày 25/6/2026 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lai Châu về việc thực hiện xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

Ủy ban nhân dân xã Tả Lèng báo cáo kết quả xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

I. ĐỊA BÀN

Tổng số bản rà soát trên địa bàn xã gồm 12 bản, cụ thể:

- Trước khi thực hiện sắp xếp bản trên địa bàn xã Tả Lèng có 26 bản, trong đó có 26/26 bản vùng đồng bào DTTS và miền núi; 19/26 bản đặc biệt khó khăn.
- Sau khi hoàn thành việc sắp xếp, từ ngày 01/7/2026 trên địa bàn xã có 13 bản, trong đó 12 bản hình thành sau sắp xếp, 01 bản không thực hiện sắp xếp.

1. Kết quả rà soát bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tổng số bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số (thôn, bản có từ 15% người DTTS trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng) là: 12 bản (Mẫu số 1).

2. Kết quả rà soát bản miền núi

Tổng số bản miền núi (thôn, bản đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP): 12 bản (Mẫu số 1).

3. Kết quả rà soát thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng số bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (bản đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP): 12 bản (Mẫu số 1).

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Tổng số bản rà soát trên địa bàn xã là 12 bản (Mẫu số 4, 6). Trong đó:

1. Tổng số bản đặc biệt khó khăn (đạt từ 2 đến 3 tiêu chí theo quy định tại Điều 7, Chương III, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ) là: 12 bản.

2. Tổng số bản không thuộc diện đặc biệt khó khăn (không đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 7, Chương III, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ) là: 0 bản.

Trên đây là Báo cáo Kết quả xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 sau sáp nhập của Ủy ban nhân dân xã Tả Lềng./.

Nơi nhận:

- Các Sở Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp & MT, Xây dựng, Công thương
- Thống Kê Tỉnh Lai Châu;
- TT Đảng ủy; (BC)
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan trên địa bàn;
- Các Trường bản;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chí Hội

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH BẢN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Báo cáo số 1075/BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tả Lèng)

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Trước khi sáp nhập										Sau khi sáp nhập											
		Tên bản	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số					Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTMN	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số					Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTMN		
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/ K.đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)			Đánh giá đạt/ K.đạt	Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/ K.đạt	Độ cao so mức nước biển (m)		Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ K.đạt
	Tổng cộng	25	2.384	12.337	2.286	12.026	97,5						13	2.384	12.337	2.286	12.026	97,5	-			-	-
1	XÃ TẢ LÈNG	Thèn Pà	132	707	132	707	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt	Tả Lèng	271	1.435	271	1.435	100	Đạt	1.090	25	Đạt	Đạt
2		Tả Lèng Lao Chải	139	728	139	728	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt											
3		Hồ Pên	79	410	76	398	97,07	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt	Hồ Pên	176	890	173	878	99	Đạt	1.130	25	Đạt	Đạt
4		Pho Lao Chải	97	480	97	480	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt											
5		Pho Xin Chải	127	726	127	726	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt	San Tra	210	1.120	210	1.120	100	Đạt	1.160	25	Đạt	Đạt
6		San Tra Mán	83	394	83	394	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt											
7		Lùng Than	99	578	99	578	100,00	Đạt	1.500	35	Đạt	Đạt	Phìn Ngan	254	1.459	254	1.459	100	Đạt	1.373	35	Đạt	Đạt
8		Phìn Ngan Lao Chải	64	378	64	378	100,00	Đạt	1.600	35	Đạt	Đạt											
9		Phìn Ngan Xin Chải	91	503	91	503	100,00	Đạt	1.600	35	Đạt	Đạt											
10		Bãi Bằng	82	431	81	427	99,07	Đạt	1.500	35	Đạt	Đạt	Mào Phô	245	1.349	244	1.345	99,7	Đạt	1.120	35	Đạt	Đạt
11		Mào Phô	163	918	163	918	100,00	Đạt	1.600	35	Đạt	Đạt											
12		Giang Ma	115	618	108	599	96,93	Đạt	1.600	35	Đạt	Đạt	Giang Ma	190	1.003	183	975	97,21	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
13		Phìn Chải	75	385	75	376	97,66	Đạt	1.600	20	Đạt	Đạt											

14	Ngài Chù	80	422	80	422	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt	Tà Cu Tỷ	119	610	119	610	100	Đạt	875	25	Đạt	Đạt
15	Tà Cu Tỷ	39	188	39	188	100,00	Đạt	1.400	25	Đạt	Đạt											
16	Sin Câu	90	494	86	483	97,77	Đạt	1.500	25	Đạt	Đạt	Sin Câu	171	920	166	905	98,37	Đạt	1.278	25	Đạt	Đạt
17	Xin Chải	81	426	80	422	99,06	Đạt	1.600	25	Đạt	Đạt											
18	Sử Thàng	65	385	65	385	100,00	Đạt	1.600	20	Đạt	Đạt	Sử Thàng	138	741	138	741	100	Đạt	1.300	22	Đạt	Đạt
19	Tà Chải	73	356	73	356	100,00	Đạt	1.600	25	Đạt	Đạt											
20	Nhiều Sang	62	311	62	311	100,00	Đạt	1.500	25	Đạt	Đạt	Hồ Thầu	178	891	178	891	100	Đạt	1.250	25	Đạt	Đạt
21	Phô Hồ Thầu	116	580	116	580	100,00	Đạt	1.500	25	Đạt	Đạt											
22	Chù Lìn	139	715	139	715	100,00	Đạt	1.500	20	Đạt	Đạt	Chù Lìn	184	925	184	925	100	Đạt	1.055	20	Đạt	Đạt
23	Gia Khâu	45	210	45	210	100,00	Đạt	1.500	20	Đạt	Đạt											
24	Đội 4	103	344	29	122	35,47	Đạt	1.400	17	Đạt	Đạt	Thống Nhất	248	994	166	742	74,65	Đạt	1.060	20	Đạt	Đạt
25	Rừng Ôi Khèo Thầu	145	650	137	620	95,38	Đạt	1.500	20	Đạt	Đạt											

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Báo cáo số 1075/BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tả Lèng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Trước khi sáp nhập								Sau khi sáp nhập							
		Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn						Đánh giá đạt/không đạt thôn ĐBK	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn						Đánh giá đạt/không đạt thôn ĐBK
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)	Số tiêu chí đáp ứng			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)	Số tiêu chí đáp ứng	
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)							Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
	Tổng cộng	43								12							
1		Thèn Pà	20,46	15,91	4,55	52	100,00	2,00	Đạt	Tả Lềng	17,71	11,44	6,27	52	100	2	Đạt
2		Tả Lềng Lao Chải	15,10	7,19	7,91	51	100,00	2,00	Đạt								
3		Hồ Pên	12,65	7,59	5,06	53	88,00	2,00	Đạt	Hồ Pên	11,36	7,95	3,41	49	87,5	2	Đạt
4		Pho Lao Chải	10,31	8,25	2,06	45	87,00	2,00	Đạt								
5		Pho Xin Chải	11,81	6,30	5,51	48	85,00	2,00	Đạt	San Tra	13,33	6,19	7,14	50	92,5	2	Đạt
6		San Tra Mán	20,48	9,64	10,84	52	100,00	2,00	Đạt								

7	XÃ TẢ LÈNG	Lùng Than	19,09	9,09	10,00	54	100,00	2,00	Đạt	Phìn Ngan	18,11	9,06	9,06	38,7	100	2	Đạt
8		Phìn Ngan Lao Chải	18,76	9,38	9,38	30	100,00	2,00	Đạt								
9		Phìn Ngan Xin Chải	19,78	8,79	10,99	32,00	100,00	2,00	Đạt								
10		Bãi Bằng	9,76	8,54	1,22	55,00	86,00	2,00	Đạt	Mào Phô	13,88	6,94	6,94	52,5	85	3	Đạt
11		Mào Phô	9,81	6,13	3,68	50,00	84,00	2,00	Đạt								
12		Giang Ma	24,35	16,52	7,83	55,00	100,00	2,00	Đạt	Giang Ma	18,95	13,68	5,26	52,5	93,5	2	Đạt
13		Phìn Chải	10,66	9,33	1,33	50,00	87,00	2,00	Đạt								
14		Ngài Chủ	15,00	10,00	5,00	55,00	100,00	2,00	Đạt	Tả Cu Tỷ	15,97	12,61	3,36	52,5	100	2	Đạt
15		Tả Cu Tỷ	17,95	17,95	-	50,00	100,00	2,00	Đạt								
16		Sin Câu	10,00	7,78	2,22	55,00	85,00	2,00	Đạt	Sin Câu	9,36	8,19	1,17	55,5	86,5	2	Đạt
17		Xin Chải	8,64	8,64	-	56,00	88,00	2,00	Đạt								
18		Sử Thàng	9,23	7,69	1,54	45,00	86,00	2,00	Đạt	Sử Thàng	17,39	15,94	1,45	50,5	93	2	Đạt
19		Tả Chải	24,66	23,29	1,37	56,00	100,00	2,00	Đạt								
20		Nhiều Sang	53,23	30,65	22,58	50,00	100,00	2,00	Đạt	Hồ Thầu	31,46	18,54	12,92	50	100	2	Đạt
21		Phô Hồ Thầu	19,83	12,07	7,76	50,00	100,00	2,00	Đạt								
22		Chù Lìn	16,55	12,95	3,60	46,00	100,00	2,00	Đạt	Chù Lìn	20,65	17,39	3,26	48	100	2	Đạt
23		Gia Khâu	33,33	31,11	2,22	50,00	100,00	2,00	Đạt								
24	Đội 4	15,54	5,83	9,71	57,00	100,00	2,00	Đạt	Thống Nhất	18,95	11,29	7,66	56,5	100	2	Đạt	
25	Rừng Ôi Khèo Thầu	21,38	15,17	6,21	56,00	100,00	2,00	Đạt									

DANH SÁCH BẢN VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Báo cáo số 1075/BC-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tả Lèng)

TT	Tên xã	Trước khi sáp nhập				Sau khi sáp nhập			
		Tên bản	Thôn thuộc vùng		Bản ĐBKK	Tên bản	Bản thuộc vùng		Bản ĐBKK
			DTTS	MN			DTTS	MN	
	Tổng cộng	26				13			
1		Thền Pả	DTTS	MN	ĐBKK	Tả Lèng	DTTS	MN	ĐBKK
2		Tả Lèng Lao Chải	DTTS	MN	ĐBKK				
3		Hồ Pên	DTTS	MN		Hồ Pên	DTTS	MN	ĐBKK
4		Pho Lao Chải	DTTS	MN					
5		Pho Xin Chải	DTTS	MN		San Tra	DTTS	MN	ĐBKK
6		San Tra Mán	DTTS	MN	ĐBKK				
7		Lùng Than	DTTS	MN	ĐBKK	Phìn Ngan	DTTS	MN	ĐBKK
8		Phìn Ngan Lao Chải	DTTS	MN	ĐBKK				
9		Phìn Ngan Xin Chải	DTTS	MN	ĐBKK				
10		Bãi Bằng	DTTS	MN		Mào Phô	DTTS	MN	ĐBKK
11		Mào Phô	DTTS	MN					

12	XÃ TẢ LÈNG	Giang Ma	DTTS	MN	ĐBKK	Giang Ma	DTTS	MN	ĐBKK
13		Phìn Chải	DTTS	MN					
14		Ngài Chù	DTTS	MN	ĐBKK	Tả Cu Tỷ	DTTS	MN	ĐBKK
15		Tả Cu Tỷ	DTTS	MN	ĐBKK				
16		Sin Câu	DTTS	MN	ĐBKK	Sin Câu	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xin Chải	DTTS	MN	ĐBKK				
18		Sử Thàng	DTTS	MN		Sử Thàng	DTTS	MN	ĐBKK
19		Tả Chải	DTTS	MN	ĐBKK				
20		Nhiều Sang	DTTS	MN	ĐBKK	Hồ Thầu	DTTS	MN	ĐBKK
21		Phô Hồ Thầu	DTTS	MN	ĐBKK				
22		Chù Lìn	DTTS	MN	ĐBKK	Chù Lìn	DTTS	MN	ĐBKK
23		Gia Khâu	DTTS	MN	ĐBKK				
24		Đội 4	DTTS	MN	ĐBKK	Thống Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
25		Rừng Ổi Khèo Thầu	DTTS	MN	ĐBKK				
26		Sì Thâu Chải	DTTS	MN	ĐBKK	Sì Thâu Chải	DTTS	MN	ĐBKK